



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Hóa
Laboratory:	Chemical Lab
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH CTIC VIETNAM
Organization:	CTIC VIETNAM company limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 788
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Mr. Bruce Cheung
Laboratory manager:	Mr. Bruce Cheung
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày/ From /01/2026 đến ngày/to 24/12/2026
Địa chỉ:	Số 103 G1, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Address:	No.103 G1, Pham Van Dong road, Hung Dao ward, Hai Phong city, Vietnam
Địa điểm:	Số 103 G1, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Location:	No.103 G1, Pham Van Dong road, Hung Dao ward, Hai Phong city, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	(+84) 225 3880 588
Email:	info@cticlab.com
Website:	http://www.cticlab.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electronic, electronic products</i>	Xác định hàm lượng F ⁻ , Cl ⁻ , Br ⁻ , I ⁻ Phương pháp IC <i>Determination of F⁻, Cl⁻, Br⁻, I⁻ content IC method</i>	F ⁻ : 20 mg/kg Cl ⁻ : 50 mg/kg Br ⁻ : 50 mg/kg I ⁻ : 50 mg/kg	(b) BS EN 14582:2016 EN 14582:2016 DIN EN 14582:2016
2.		Xác định hàm lượng Tetrabromobisphenol A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Tetrabromobisphenol A content HPLC-DAD content</i>	15 mg/kg	(a) WI-CLM-010:2023 (Ref. GB/T 32889:2016 & SN/T 3512:2013)
3.		Xác định hàm lượng Hexabromocyclododecane (HBCDD) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Hexabromocyclododecane (HBCDD) content GC-MS method</i>	10,0 mg/kg	(a) WI-CLM-053:2021 (Ref. US EPA 3550C:2007)
4.		Xác định hàm lượng Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybrominated biphenyls PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) content GC-MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	(a) WI-CLM-036:2023 (Ref. IEC 62321-6:2015)
5.	Vật liệu làm đồ chơi <i>Toy materials</i>	Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin content GC-MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	(a) BS EN 71-3:2019+A1:2024 (Annex G) (b) EN 71-3:2019+A2:2024 (Annex G) DIN EN 71-3:2025-02 (Annex G)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Vật liệu làm đồ chơi <i>Toy materials</i>	Xác định hàm lượng kim loại thời nhiễm: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Al, B, Co, Cu, Mn, Ni, Sr, Sn, Zn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Al, B, Co, Cu, Mn, Ni, Sr, Sn, Zn ICP-OES method</i>	Sb: 5 mg/kg As: 2,5 mg/kg Ba: 20 mg/kg Cd: 5 mg/kg Cr: 5 mg/kg Pb: 5 mg/kg Hg: 5 mg/kg Se: 20 mg/kg Co: 10 mg/kg Cu: 50 mg/kg Ni: 50 mg/kg Sn: 2,5 mg/kg Zn: 50 mg/kg Mn: 50 mg/kg Sr: 50 mg/kg Al: 50 mg/kg B: 50 mg/kg	(a) BS EN 71-3:2019+A1:2024 (b) EN 71-3:2019+A2:2024 (Annex E) DIN EN 71-3:2025-02 (Annex E)
7.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ thời nhiễm Phương pháp LC/ICP-MS <i>Determination of Cr⁶⁺ soluble migrated content LC/ICP-MS method</i>	0,03 mg/kg	(a) BS EN 71-3:2019+A1:2024 (Annex F) (b) EN 71-3:2019+A2:2024 (Annex F) DIN EN 71-3:2025-02 (Annex F)
		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ thời nhiễm Phương pháp IC-UV <i>Determination of Cr⁶⁺ soluble migrated content IC-UV method</i>		
8.		Xác định hàm lượng kim loại thời nhiễm: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method</i>	Sb: 5 mg/kg As: 5 mg/kg Ba: 20 mg/kg Cd: 5 mg/kg Cr: 5 mg/kg Pb: 5 mg/kg Hg: 5 mg/kg Se: 20 mg/kg	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Vật liệu làm đồ chơi <i>Toy materials</i>	Xác định hàm lượng Phthalates: DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DIHP, DMEP, DIPP, DEP, TBPH, DihxP, DHxP, DHNUP, 1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Dipentylester, Branched and Linear, 1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Mixed Decyl and Hexyl and Octyl Diesters, 1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Di-C6-10-alkyl Esters, nPiPP, DPRP, DIOP, DMP Phương pháp GC-MS <i>Determination of phthalates: DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP, DNHP, DIBP, DPENP, DCHP, DIHP, DMEP, DIPP, DEP, TBPH, DihxP, DHxP, DHNUP, 1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Dipentylester, Branched and Linear, 1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Mixed Decyl and Hexyl and Octyl Diesters, 1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Di-C6-10-alkyl Esters, nPiPP, DPRP, DIOP, DMP content GC-MS method</i>	Phụ lục 30 <i>Appendix 30</i>	(a) WI-CLM-029:2024 (Ref. US CPSC-CH-C1001-09.4:2018) & ISO 14389:2022) (b) EN ISO 14389:2022 DIN EN ISO 14389:2023-01
10.		Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DNHP, DIBP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DIDP, DINP, DNHP, DIBP) content GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound</i> 50 mg/kg	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.10
11.		Định tính sự xâm nhập của chất tạo màu Phương pháp so màu <i>Qualitative of migration of coloring matters Colorimetric method</i>	POD: Vàng/ <i>yellow</i> (K ₂ CrO ₄): 0,08 mmol/L Đỏ/ <i>red</i> (CoCl ₂ ·6(H ₂ O)): 2 mmol/L Xanh/ <i>blue</i> (CuSO ₄ ·5(H ₂ O)): 0,1 mol/L	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
12.	Vật liệu làm đồ chơi Toy materials	Xác định hàm lượng Kali permanganate tiêu hao bằng bể điều nhiệt có lắc <i>Determination of consumption of Potassium permanganate by thermostat water bath shake</i>	1,0 µg/mL	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.2
13.		Xác định dư lượng chất bay hơi Phương pháp sấy <i>Determination of evaporation residue Drying method</i>	10 µg/mL	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.3
14.		Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng (tính theo Pb) Phương pháp bể điều nhiệt có lắc và so màu <i>Determination of heavy metals content (as Pb) Thermostat water bath shake and colorimetric method</i>	1 µg/mL	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.4
15.		Định tính Asen Phương pháp bể điều nhiệt có lắc và so màu <i>Qualitative of Arsenic Thermostat water bath shake and colorimetric method</i>	POD: 0,1 µg/mL	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.5
16.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>	0,25 µg/mL	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.6
17.		Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of formaldehyde content UV-Vis method</i>	5 mg/kg	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.8
18.		Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng (tính theo Pb) Phương pháp bể điều nhiệt và so màu <i>Determination of heavy metals content (as Pb) Thermostat water bath and colorimetric method</i>	1 µg/mL	(a) ST 2025-Part 3 clause 2.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Vật liệu da <i>Leather materials</i>	Xác định hàm lượng Al, Cu, K, Sb, Fe, Se, As, Pb, Si, Ba, Mg, Na, Mn, Sn, Ca, Ti, Cr, Mo, Zn, Co, Ni, Zr Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Al, Cu, K, Sb, Fe, Se, As, Pb, Si, Ba, Mg, Na, Mn, Sn, Ca, Ti, Cr, Mo, Zn, Co, Ni, Zr content ICP-OES method</i>	Na: 20 mg/kg Nguyên tố khác/ other elements: 10 mg/kg	(b) WI-CLM-045:2023 (Ref. ISO 17072-2:2022 EN ISO 17072-2:2022 BS EN ISO 17072-2:2022 DIN EN ISO 17072-2:2022)
20.		Xác định hàm lượng Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Hg content ICP-MS method</i>	Cd: 2,5 mg/kg Hg: 0,05 mg/kg	
21.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm Al, Cu, K, Fe, Se, Ba, Mg, Mn, Sn, Ca, Ti, Mo, Zn, Zr Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated Al, Cu, K, Fe, Se, Ba, Mg, Mn, Sn, Ca, Ti, Mo, Zn, Zr ICP-OES method</i>	Mỗi chất/ each compound: 5 mg/kg	(b) WI-CLM-047:2023 (Ref. ISO 17072-1:2019 EN ISO 17072-1:2019 BS EN ISO 17072-1:2019 DIN EN ISO 17072-1:2019)
22.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm Sb, As, Cr, Co, Ni, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of the soluble migrated Sb, As, Cr, Co, Ni, Pb, Cd, Hg ICP-MS method</i>	Sb: 3 mg/kg As: 0,1 mg/kg Cr: 0,5 mg/kg Co: 0,5 mg/kg Ni: 0,1 mg/kg Pb: 0,2 mg/kg Cd: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg	
23.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Azo (ngoại trừ 4-Aminoazobenzene) Phương pháp GC/MS, xác nhận bởi HPLC-DAD <i>Determination of the certain aromatic amines content (except 4-Aminoazobenzene) GC/MS method, confirm by HPLC-DAD</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
24.	Vật liệu da Leather materials	Xác định hàm lượng 4-Aminoazobenzene Phương pháp GC/MS, xác nhận bởi HPLC-DAD <i>Determination of the 4-Aminoazobenzene content GC/MS method, confirm by HPLC-DAD</i>	5 mg/kg	(b) BS EN ISO 17234-2:2011 ISO 17234-2:2011 EN ISO 17234-2:2011
25.		Xác định pH của dung dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	1 ~ 14	(b) ISO 4045:2018 EN ISO 4045:2018 BS EN ISO 4045:2018 DIN EN ISO 4045:2018
26.		Xác định hàm lượng Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF, BPB) content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 24 <i>Appendix 24</i>	(b) ISO 11936:2023 EN ISO 11936:2023 BS EN ISO 11936:2023 DIN EN ISO 11936:2023
27.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Crom (VI) content UV-Vis method</i>	3 mg/kg	(b) ISO 17075-1:2017 EN ISO 17075-1:2017 BS EN ISO 17075-1:2017 DIN EN ISO 17075-1:2017 TCVN 12275-1:2018
28.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp IC-UV <i>Determination of Crom (VI) content IC-UV method</i>	3 mg/kg	(b) ISO 17075-2:2017 EN ISO 17075-2:2017 BS EN ISO 17075-2:2017 DIN EN ISO 17075-2:2017 TCVN 12275-2:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
29.	Vật liệu da Leather materials	Xác định hàm lượng chiết xuất Chlorinated Phenols & o-Phenylphenol Phương pháp GC/MS <i>Determination of extractable Chlorinated Phenols & o-Phenylphenol content GC/MS method</i>	Phụ lục 9 <i>Appendix 9</i>	(b) WI-CLM-049:2021 (Ref. ISO 17070:2015 EN ISO 17070:2015 BS EN ISO 17070:2015 DIN EN ISO 17070:2015)
30.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content UV-Vis method</i>	5,0 mg/kg	(b) ISO 17226-2:2018 EN ISO 17226-2:2019 BS EN ISO 17226-2:2019 DIN EN ISO 17226-2:2019
31.	Vật liệu da, dệt may, polymer Leather, textile, polymer materials	Xác định hàm lượng chất bảo quản Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of preservatives content HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	(b) WI-CLM-090:2023 (Ref. ISO 13365:2020 TCVN 9555:2013 EN ISO 13365-1:2020 BS EN ISO 13365-1:2020 DIN EN ISO 13365-1:2020)
32.	Vật liệu da, dệt may Leather, textiles materials	Xác định hàm lượng Dimethyl fumarate (DMFu) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Dimethyl fumarate (DMFu) content GC/MS method</i>	0,05 mg/kg	(b) ISO 16186:2021 EN ISO 16186:2021 BS EN ISO 16186:2021 DIN EN ISO 16186:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Vật liệu da, dệt may <i>Leather, textiles materials</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DNHP, DINP, DIDP, DIBP, DMEP, DIHP, DEP, DIHxP, nPiPP, DIPP, DNPP, DCHP, DHNUP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DNHP, DINP, DIDP, DIBP, DMEP, DIHP DEP, DIHxP, nPiPP, DIPP, DNPP, DCHP, DHNUP) content GC/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 50,0 mg/kg	(b) ISO 16181:2021 EN ISO 16181-1:2021 BS EN ISO 16181-1:2021 DIN EN ISO 16181-1:2021
34.		Xác định hàm lượng Organotin Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organotin content GC-MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	(a) ISO 16179:2025
35.		Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa, Formamide, DMAC, NMP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Dimethylformamide (DMFa, Formamide, DMAC, NMP) content GC/MS method</i>	Phụ lục 23 <i>Appendix 23</i>	(b) WI-CLM-083:2022 (Ref. ISO 16189:2021 EN ISO 16189:2021 BS EN ISO 16189:2021 DIN EN ISO 16189:2022 & EN 16778:2016 BS EN16778:2016 DIN EN 16778:2016)
36.		Xác định hàm lượng NPs và OPs Phương pháp GC/MS <i>Determination of NPs &Ops content GC-MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	(b) WI-CLM-073:2023 (Ref. ISO 18218-2:2019 EN ISO 18218-2:2019 BS EN ISO 18218-2:2019 DIN EN ISO 18218-2:2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Vật liệu da, dệt may <i>Leather, textiles materials</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (NPEOs & OPEOs) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alkylphenol (NPEOs & OPEOs) content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	(b) WI-CLM-087:2024 (Ref. ISO 18218-1:2023 EN ISO 18218-1:2023 BS EN ISO 18218-1:2023 DIN EN ISO 18218-1:2023 & ISO 18254-1:2016 EN ISO 18254-1:2016 BS EN ISO 18254-1:2016 DIN EN ISO 18254-1:2016)
38.		Xác định hàm lượng Pb, Cr, As, Cu, Co, Ni, Sb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cr, As, Cu, Co, Ni, Sb content ICP-OES method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound:</i> 10,0 mg/kg	(b) BS EN 16711-1:2015 EN 16711-1:2015 DIN EN 16711-1:2016
39.		Xác định hàm lượng Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cd, Hg content ICP-MS method</i>	Cd: 5 mg/kg Hg: 0,1 mg/kg	
40.	Vật liệu da, dệt may <i>Leather, textiles materials</i>	Xác định hàm lượng Cu thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of soluble migrated Cu ICP-OES method</i>	5,0 mg/kg	(b) BS EN 16711-2:2015 EN 16711-2:2015 DIN EN 16711-2:2016
41.		Xác định hàm lượng thôi nhiễm: As, Co, Ni, Sb, Ba, Se, Pb, Cd, Cr, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of soluble migrated: As, Co, Ni, Sb, Ba, Se, Pb, Cd, Cr, Hg ICP-MS method</i>	As: 0,1 mg/kg Co: 0,5 mg/kg Ni: 0,1 mg/kg Sb: 2,0 mg/kg Ba: 2,0 mg/kg Se: 2,0 mg/kg Pb: 0,2 mg/kg Cd: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg Cr: 0,5 mg/kg	(b) BS EN 16711-2:2015 EN 16711-2:2015 DIN EN 16711-2:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Vật liệu da, dệt may <i>Leather, textiles materials</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of released formaldehyde content UV-Vis method</i>	5,0 mg/kg	(b) ISO 14184-2:2011 EN ISO 14184-2:2011 BS EN ISO 14184-2:2011 DIN EN ISO 14184-2:2011 TCVN 7421-2:2013
43.		Xác định Formaldehyde tự do và thủy phân bằng phương pháp chiết trong nước Phương pháp UV-Vis <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content by water extraction method UV-Vis method</i>	5,0 mg/kg	(b) ISO 14184-1:2011 EN ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-1:2011 DIN EN ISO 14184-1:2011 TVCN 7421-1:2013
44.		Xác định hàm lượng thuốc nhuộm Azo (ngoại trừ 4-Aminoazobenzene) Phương pháp GC/MS, xác nhận bởi HPLC-DAD <i>Determination of certain aromatic amines (except 4-Aminoazobenzene) GC/MS method, confirm by HPLC-DAD</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	(b) ISO 14362-1:2017 EN ISO 14362-1:2017 BS EN ISO 14362-1:2017 DIN EN ISO 14362-1:2017 TCVN 12512-1:2018
45.		Xác định hàm lượng 4-Aminoazobenzene Phương pháp GC/MS, xác nhận bởi HPLC-DAD <i>Determination of 4-Aminoazobenzene content GC/MS method, confirm by HPLC-DAD</i>	5,0 mg/kg	(b) ISO 14362-3:2017 EN ISO 14362-3:2017 BS EN ISO 14362-3:2017 DIN EN ISO 14362-3:2017 TCVN 12512-3:2018
46.		Xác định hàm lượng phẩm màu xanh hải quân Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Navy Blue colorants content HPLC-DAD method</i>	10 mg/kg	(a) WI-CLM-068:2025 (Ref. DIN 54231:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Vật liệu da, dệt may <i>Leather, textiles materials</i>	Xác định pH trong dung dịch chiết <i>Determination of pH in aqueous extractand</i>	1 ~ 14	(b) EN ISO 3071:2020 ISO 3071:2020 BS EN ISO 3071:2020 DIN EN ISO 3071:2020
48.		Xác định chất mang Organic Chloride (COCs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Carrier of Organic Chloride (COCs) GC/MS method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	(a) DIN EN 17137:2025 (b) EN 17137:2024 BS EN 17137:2024
49.	Vật liệu Ethylene-Vinyl Acetate (EVA) <i>Ethylene-Vinyl Acetate (EVA) materials</i>	Xác định hàm lượng Acetophenone & 2-Phenyl-2-propanol Phương pháp GC/MS <i>Determination of Acetophenone & 2-Phenyl-2-propanol content GC-MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	(a) WI-CLM-112:2021
50.		Xác định hàm lượng Formamide Phương pháp GC/MS <i>Determination of Formamide content GC/MS method</i>	20,0 mg/kg	(a) WI-CLM-115:2022 (<i>Ref. ISO 16189:2021</i>)
51.	Sơn, lớp phủ bề mặt vật liệu <i>Paint, surface coating materials</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb content ICP-OES method</i>	5,0 mg/kg	(a) WI-CLM-013:2024 (<i>Ref. Method C 02.2.2:2024, CCPSA</i>)
52.	Sơn, lớp phủ bề mặt vật liệu <i>Paint, surface coating materials</i>	Xác định hàm lượng Cd, As, Se, Ba, Sb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd, As, Se, Ba, Sb content ICP-OES method</i>	Cd: 12.5 mg/kg As: 25 mg/kg Se: 25 mg/kg Ba: 25 mg/kg Sb: 25 mg/kg	(b) WI-CLM-149:2024 (<i>Ref. Method C08.1:2022, CCPSA</i>)
53.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Hg content ICP-OES method</i>	5,0 mg/kg	(a) WI-CLM-016:2024 (<i>Ref. Method C07:2023, CCPSA</i>)
54.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd content ICP-OES method</i>	Pb: 5,0 mg/kg Cd: 5,0 mg/kg	(a) WI-CLM-015:2024 (<i>Ref. Method C02.4.1:2019, CCPSA</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Xác định sự giải phóng Niken Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the Nickel release ICP-OES method</i>	0,1 µg/cm ² /tuần <i>0,1 µg/cm²/week</i>	(b) EN 12472:2020 BS EN 12472:2020 DIN EN 12472:2020 EN 1811:2023 BS EN 1811:2023
56.	Vật liệu polymer, kim loại <i>Polymer materials, metallic</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd content ICP-OES method</i>	Pb: 5,0 mg/kg Cd: 5,0 mg/kg	(a) WI-CLM-018:2024 (Ref. Method C10.1:2024, CCPSA)
57.	Vật liệu polymer <i>Polymeric materials</i>	Xác định hàm lượng NPs và OPs Phương pháp GC/MS <i>Determination of NPs & Ops content GC-MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	(b) WI-CLM-073:2023 (Ref. ISO 21084:2019 EN ISO 21084:2019 BS EN ISO 21084:2019 DIN EN ISO 21084:2019)
58.		Xác định hàm lượng chiết xuất của formaldehyde Phương pháp UV-Vis <i>Determination of extractable formaldehyde content UV-Vis method</i>	1,0 mg/L	(b) BS EN ISO 4614:2000 ISO 4614:1977 EN ISO 4614:1999 DIN EN ISO 4614:2000
59.		Xác định tổng hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Pb, Cd content ICP-OES</i>	Pb: 5,0 mg/kg Cd: 5,0 mg/kg	(a) WI-CLM-011:2021 (Ref. EPA 3051A:2007 & EPA 6010D:2018)
60.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC/MS <i>Determination of Phthalates content GC/MS content</i>	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	(a) WI-CLM-030:2021 (Ref. US EPA 3550C:2007 & EPA 8270E:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Vật liệu polymer <i>Polymeric materials</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl fumarate Phương pháp GC/MS <i>Determination of Dimethyl fumarate content</i> <i>GC/MS method</i>	0,1 mg/kg	(a) WI-CLM-052:2025 (Ref. US EPA 3550C:2007 & EPA 8270E:2018)
62.	Vật liệu Polyvinylchloride (PVC) <i>Polyvinylchloride (PVC) materials</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP, DNHP, DIBP) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DNOP, DIDP, DINP, DNHP, DIBP) content</i> <i>GC/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 50 mg/kg,	(b) EN 14372:2004 BS EN 14372:2004 DIN EN 14372:2004 mục/clause 6.3.2
63.	Giấy và bìa có thể tiếp xúc với thực phẩm <i>Paper and board intended to come into contact with food</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do và thủy phân trong dung dịch chiết nước nóng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content in an aqueous cold water extract</i> <i>UV-Vis method</i>	1,0 mg/kg	(b) TCVN 8307:2010 EN 645:1993 BS EN 645:1994 DIN EN 645:1994 (chiết nước lạnh/ cold water extract) BS EN 1541:2001 DIN EN 1541:2001 (Phân tích mẫu/ sample analysis)
		Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do và thủy phân trong dung dịch chiết nước lạnh Phương pháp UV-Vis <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content in an aqueous hot water extract</i> <i>UV-Vis method</i>	1,0 mg/kg	(b) TCVN 10088:2013 EN 647:1994 BS EN 647: 1994 DIN EN 647:1994 chiết nước nóng/ hot water extract) BS EN 1541:2001 DIN EN 1541:2001 (Phân tích mẫu/ sample analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
64.	Polymer trong dệt may, Vật liệu dệt may Polymeric in textile, textile materials	Xác định hàm lượng chất ổn định UV Phương pháp GC/MS & HPLC-DAD <i>Determination of the UV stabilizers content GC/MS & HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	(b) WI-CLM-121:2024 (Ref. ISO 24040:2022 BS ISO 24040:2022 & EN 62321-6:2015 BS EN 62321-6:2015 DIN EN 62321-6:2016)
65.	Chất màu và chất độn Pigments and extenders products	Xác định giá trị pH trong dịch huyền phù <i>Determination of pH in aqueous suspension</i>	1 ~ 14	(b) BS EN ISO 787-9:2019 EN ISO 787-9:2019 ISO 787-9:2019 DIN EN ISO 787-9:2019 TCVN 8317-9:2010
66.	Chất nền hữu cơ chứa silic Siliceous and organically based matrices	Xác định tổng hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Pb, Cd content ICP-OES method</i>	Pb: 5,0 mg/kg Cd: 5,0 mg/kg	(a) WI-CLM-012:2021 (Ref. EPA 3052:1996 EPA 6010D:2018)
67.	Vật liệu cao su trong sản phẩm giày dép Rubber materials in footwear	Xác định hàm lượng N-Nitrosamines Phương pháp GC-MS <i>Determination of the N-Nitrosamines content GC-MS content</i>	Phụ lục 20 <i>Appendix 20</i>	(b) EN ISO19577:2019 ISO 19577:2019 BS EN ISO 19577:2019 DIN EN ISO 19577:2020 GB/T 24153-2009
68.	Vật liệu dệt may và các vật liệu chống nước khác Textile materials and other water-proof materials	Xác định hàm lượng PFAs Phương pháp LC-MS/MS & GC/MS <i>Determination of PFAs content LC-MS/MS & GC-MS method</i>	Phụ lục 21 <i>Appendix 21</i>	(b) WI-CLM-086:2025 (Ref. CEN/TS 15968:2010 & ISO 23702-1:2023 & EN 17681-1:2025 BS EN 17681-1:2025 DIN EN 17681-1:2025-06)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Vật liệu da <i>Leather materials</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content HPLC-DAD method</i>	5 mg/kg	(b) ISO 17226-1:2021 EN ISO 17226-1:2021 BS EN ISO 17226-1:2021 DIN EN ISO 17226-1:2021
70.		Xác định hàm lượng short-chain chlorinated paraffins (SCCP) (C10-C13) & middle-chain chlorinated paraffins (MCCP) (C14-C17) Phương pháp GC/NCI/MS <i>Determination of short-chain chlorinated paraffins (SCCP) (C10-C13) & middle-chain chlorinated paraffins (MCCP) (C14-C17) content GC/NCI/MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	(b) ISO 18219-1:2021 EN ISO 18219-1:2021 BS EN ISO 18219-1:2021 DIN EN ISO 18219-1:2021 ISO 18219-2:2021 EN ISO 18219-2:2021 BS EN ISO 18219-2:2021 DIN EN ISO 18219-2:2021
71.	Gỗ không có lớp phủ <i>Wood based panels without coating</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde giải phóng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of formaldehyde release content UV-Vis method</i>	5 mg/kg	(b) WI-CLM-084:2021 (Ref. EN 322:1993 BS EN322:1993 DIN EN 322:1993& EN 326-1:1994 BS EN 326-1:1994 DIN EN 326-1:1994) WI-CLM-085:2025 (Sấy mẫu/ <i>Drying sample</i>) (Ref. EN 717-3:1996 BS EN 717-3:1996 DIN EN 717-3:1996 & TCVN 8330-3:2010) (Phân tích mẫu/ <i>sample analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
72.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng chiết xuất của Chlorinated Phenols & o-Phenylphenol Phương pháp GC/MS <i>Determination of extractable Chlorinated Phenols & o-Phenylphenol content GC-MS method</i>	Phụ lục 9 <i>Appendix 9</i>	(a) DIN EN 17134-2:2023 (b) EN 17134-2:202 BS EN 17134-2:2023
73.		Xác định hàm lượng Organotin Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organotin content GC/MS method</i>	Phụ lục 29 <i>Appendix 29</i>	(b) ISO 22744-1:2020 EN ISO 22744-1:2020 BS EN ISO 22744-1:2020 DIN EN ISO 22744-1:2020
74.		Xác định hàm lượng chất phụ gia chống cháy Brom Phương pháp GC/MS <i>Determination of Brominated flame retardants content GC/MS content</i>	Phụ lục 25 <i>Appendix 25</i>	(b) WI-CLM-127:2022 (Ref. ISO 17881-1:2016 EN ISO 17881-1:2016 BS EN ISO 17881-1:2016 DIN EN ISO 17881-1:2016)
75.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng parafin clo hóa mạch ngắn (SCCP) (C10-C13) & parafin clo hóa mạch trung bình (MCCP) (C14-C17) Phương pháp GC/NCI/MS <i>Determination of short-chain chlorinated paraffins (SCCP) (C10-C13) & middle-chain chlorinated paraffins (MCCP) (C14-C17) content GC/NCI/MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	(b) ISO 22818:2021 EN ISO 22818:2021 BS EN ISO 22818:2021 DIN EN ISO 22818:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng chất phụ gia chống cháy Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Flame retardants content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 26 <i>Appendix 26</i>	(b) WI-CLM-139:2022 (Ref. ISO 17881-2:2016 EN ISO 17881-2:2016 BS EN ISO 17881-2:2016 DIN EN ISO 17881-2:2016)
77.	Vật liệu polymer <i>Polymeric materials</i>	Xác định hàm lượng Vinyl Chloride Phương pháp GC/MS headspace <i>Determination of Vinyl Chloride content GC/MS headspace method</i>	0,5 mg/kg	(b) WI-CLM-128:2023 (Ref. ISO 6401:2022 EN ISO 6401:2022 BS EN ISO 6401:2022 DIN EN ISO 6401:2023)
78.		Xác định hàm lượng Styrene tự do Phương pháp GC/MS <i>Determination of the free Styrene content GC/MS method</i>	10 mg/kg	(a) WI-CLM-129:2022 (Ref. ISO 16189:2021)
79.		Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp HS/GC/MS <i>Determination of the volatile organic compound (VOCs) HS-GC-MS method</i>	Phụ lục 28 <i>Appendix 28</i>	(a) WI-CLM-144:2025 (Ref. US EPA 5021A:2014)
80.	Vật liệu sử dụng trong giày dép <i>Materials used in shoes</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Co, Cu, Hg, Ni, Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As, Cd, Co, Cu, Hg, Ni, Pb content ICP-OES method</i>	As: 10 mg/kg Cd: 10 mg/kg Co: 10 mg/kg Cu: 10 mg/kg Hg: 10 mg/kg Ni: 10 mg/kg Pb: 10 mg/kg	(b) QB/T 4340:2012
81.	Vật liệu polymer <i>Polymeric materials</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content F-AAS method</i>	10 mg/kg	(b) EN 1122:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

Ghi chú/Note:

WI-CLM ...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European standard*

ASTM: Tiêu chuẩn hiệp hội vật liệu và thử nghiệm Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

CPSC: Ủy ban an toàn sản phẩm tiêu dùng Hoa Kỳ/ *Consumer product safety commission (United States)*

CPSIA: Đạo luật cải thiện an toàn sản phẩm tiêu dùng (Hoa Kỳ)/ *Consumer Product Safety Improvement Act (United States)*

ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá/ *International Organization for Standardization*

AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/ Newzealand/ *Australian/ New Zealand Standard*

SOR: Đơn đặt hàng theo luật định và quy định/ *Statutory Orders and Regulations (Canada)*

ST: Tiêu chuẩn an toàn đồ chơi của hiệp hội đồ chơi Nhật Bản/ *The Japan Toy Association Toy safety standard*

GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ *Chinese National Standards*

NM: Tiêu chuẩn Mercosur/ *Norma Mercosur (Mercosur Standard)*

ABNT: Hiệp hội tiêu chuẩn kỹ thuật Brazil/ *Associação Brasileira de Normas Técnicas (Brazilian Association of Technical Standards)*

INMETRO: Viện Đo lường, Chất lượng và Công nghệ Quốc gia (Brazil)/ *The National Institute of Metrology, Quality and Technology (Brazil)*

NOM: Tiêu chuẩn chính thức của Mexico/ *Normas Oficiales Mexicanas*

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*

IEC: Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *The International Electrotechnical Commission*

AATCC: Các Hiệp hội người Mỹ của nhà hóa học dệt và Colorists/ *American Association of Textile Chemists and Colorist*

ISTA: Hiệp hội Vận tải An toàn Quốc tế/ *International Safe Transit Association*

(a): Phép thử cập nhật phương pháp trong Danh mục phép thử Phòng thử nghiệm Hóa của quyết định số 2197/ QĐ-VPCNCLQG ngày 08/08/2025 / *Update method version tests in list of accredited tests of Chemical Lab of accreditation decision no. 2197/QĐ-VPCNCLQG dated 08/08/2025*

(b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (01.2026/January 2026)*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 1: PBBs và PBDEs trong sản phẩm điện tử***Appendix 1: PBBs & PBDEs in Electronic products*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	4-Bromobiphenyl (1-PBB)	92-66-0	5
2	4,4'-Dibromobiphenyl (2-PBB)	92-86-4	5
3	2, 4',5-Tribromobiphenyl (3-PBB)	59080-36-3	5
4	2,2',4,5'-Tetrabromobiphenyl (4-PBB)	60044-24-8	5
5	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl (5-PBB)	59080-39-6	5
6	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl (6-PBB)	59080-40-9	5
7	2,2',3,4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl (7-PBB)	67733-52-2	5
8	Octabromobiphenyl(8-PBB)	27858-07-7	5
9	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl (9-PBB)	69278-62-2	5
10	Decabromobiphenyl (10-PBB)	13654-09-6	5
11	3- Bromodiphenyl ether (1-PBDE)	6876-00-2	5
12	3,4'-Dibromodiphenyl ether (2-PBDE)	83694-71-7	5
13	2,4,4'-Tribromodiphenyl ether (3-PBDE)	41318-75-6	5
14	2,3',4,4'-Tetrabromodiphenyl ether (4-PBDE)	189084-61-5	5
15	2,2',3,4,4'-Pentabromodiphenyl ether (5-PBDE)	182346-21-0	5
16	2,2',3,4,4',5'-Hexabromodiphenyl ether (6-PBDE)	182677-30-1	5
17	2,3,3',4,4',5,6-Heptabromodiphenyl ether (7-PBDE)	189084-68-2	5
18	2,3,3',4,4',5, 5',6-Octabromodiphenyl ether (8-PBDE)	446255-56-7	5
19	2, 2',3,3',4,4',5, 5',6-Nonabromodiphenyl ether (9-PBDE)	63387-28-0	5
20	2,2',3,3',4,4',5,5',6,6'- Decabromodiphenyl ether (10-PBDE)	1163-19-5	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 2: Organotin trong sản phẩm đồ chơi***Appendix 2: Organotin in toy products*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Methyltin trichloride (MeT)	993-16-8	0,5
2	n-Butyltin-trichloride (MBT)	1118-46-3	0,5
3	Dibutyltin-dichloride (DBT)	683-18-1	0,5
4	Tributyltin-chloride (TBT)	1461-22-9	0,5
5	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	0,5
6	n-Octyltin-trichloride (MOT)	3091-25-6	0,5
7	Di-n-octyltin-dichloride (DOT)	3542-36-7	0,5
8	Di-n-propyltin-dichloride (DProT)	867-36-7	0,5
9	Diphenyltin-dichloride (DPhT)	1135-99-5	0,5
10	Fentin-chloride (TPhT)	639-58-7	0,5
11	Dimethyltin-dichloride (DMT)	753-73-1	0,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 3: Organotin trong sản phẩm giấy***Appendix 3: Organotin in shoes products*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Dimethyltin-dichloride (DMT)	753-73-1	0,05
2	Methyltin trichloride (MeT)	993-16-8	0,05
3	Di-n-propyltin-dichloride (DProT)	867-36-7	0,05
4	n-Butyltin-trichloride (MBT)	1118-46-3	0,05
5	Dibutyltin-dichloride (DBT)	683-18-1	0,05
6	Tributyltin-chloride (TBT)	1461-22-9	0,05
7	n-Octyltin-trichloride (MOT)	3091-25-6	0,05
8	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	0,05
9	Diphenyltin-dichloride (DPhT)	1135-99-5	0,05
10	Di-n-octyltin-dichloride (DOT)	3542-36-7	0,05
11	Fentin-chloride (TPhT)	639-58-7	0,05
12	Tricyclohexyltin chorde (TCyT)	3091-32-5	0,05
13	Tetrabutyltin (TPT)	2279-76-7	0,05
14	Trioctyltin chloride (TOT)	2587-76-0	0,05
15	Phenyltin trichloride (MPhT)	1124-19-2	0,05
16	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1	0,05
17	Tetra-n-ethyltin (TeET)	597-64-8	0,05
18	Tetraocyltin (TeOT)	3590-84-9	0,05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 4: Thuốc nhuộm Azo trong da và dệt may***Appendix 4: Certain aromatic amines in leather and textile*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	4-Aminobiphenyl	92-67-1	5,0
2	4,4' – Benzidine	92-87-5	5,0
3	4-Chloro-2-methylaniline (include 4-chloro-o-toluidinium chloride, CAS No.3165-93-3)	95-69-2	5,0
4	2-Aminonaphthalene (include 2-Naphthylammoniumacetate, CAS No. 553-00-4)	91-59-8	5,0
5	4- Amino-2',3- dimethylazobenzene	97-56-3	5,0
6	2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8	5,0
7	4-Chloroaniline	106-47-8	5,0
8	4-Methoxy-1,3-Phenylendiamine (include 4-methoxy-m-phenylene diammonium sulphate, CAS No. 39156-41-7)	615-05-4	5,0
9	Bis-(4-Aminophenyl) methane	101-77-9	5,0
10	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	5,0
11	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	5,0
12	3,3'- Dimethylbenzidine (o-tolidine)	119-93-7	5,0
13	4,4'- Diamino-3,3'-dimethyldiphenyl methane	838-88-0	5,0
14	2-Methoxy-5- methylaniline	120-71-8	5,0
15	4,4'-Methylene-bis (2-chloroaniline)	101-14-4	5,0
16	4-Aminophenylether	101-80-4	5,0
17	4-Aminophenylthioether	139-65-1	5,0
18	O-Toluidine	95-53-4	5,0
19	2,4- Diaminotoluene	95-80-7	5,0
20	2,4,5-Trimethylaniline (include 2,4,5-trimethylaniline hydrochloride, CAS No. 21436-97-5)	137-17-7	5,0
21	2- Anisidine	90-04-0	5,0
22	2,4- Dimethylaniline	95-68-1	5,0
23	2,6- Dimethylaniline	87-62-7	5,0
24	Aniline	62-53-3	5,0
25	4-Aminoazobenzene	60-09-3	5,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 6: Phthalates trong vật liệu Polyme*****Appendix 6: Phthalates in Polymeric materials***

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Phthalic acid, bis-butyl ester (DBP)	84-74-2	100
2	Phthalic acid, benzylbutyl ester (BBP)	85-68-7	100
3	Phthalic acid, bis-2-ethylhexyl ester (DEHP)	117-81-7	100
4	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	100
5	Phthalic acid, bis-iso-nonyl ester (DINP)	28553-12-0/ 68515-48-0	150
6	Phthalic acid, bis-iso-decyl ester (DIDP)	26761-40-0/ 68515-49-1	150
7	Phthalic acid, bis-hexyl ester (DNHP/DHP)	84-75-3	100
8	Phthalic acid, bis-iso-butyl ester (DIBP)	84-69-5	100
9	Diamyl phthalate (DPENP/DPP)	131-18-0	100
10	Phthalic acid, bis-cyclohexyl ester (DCHP)	84-61-7	100
11	Phthalic acid, bis-iso-octyl ester (DIOP)	27554-26-3	150
12	Phthalic acid, bis-C6-C8-branhched alkyl esters C7-rich (DIHP)	71888-89-6	100
13	Phthalic acid, bis-methylglycol ester (DMEP)	117-82-8	100
14	Phthalic acid, bis-allyl ester (DAP)	131-17-9	100
15	Phthalic acid, bis-methyl ester (DMP)	131-11-3	100
16	Phthalic acid, bis-propyl ester (DPrP)	131-16-8	100
17	Phthalic acid, bis-iso-pentyl ester (DIPP)	605-50-5	100
18	Phthalic acid, bis-nonyl ester (DNP)	84-76-4	100
19	Phthalic acid, bis-ethyl ester (DEP)	84-66-2	100
20	Isopentyl Pentyl Phthalate (nPiPP)	776297-69-9	100
21	Adipic acid-bis-2-ethylhexylester (DEHA)	103-23-1	100

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 8: Chất bảo quản trong vật liệu da**
Appendix 8: Preservatives in leather materials

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	1
2	4-chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	1
3	2-phenylphenol (OPP)	90-43-7	1
4	2-octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1	1
5	5-chloro-2-methyl-4-Isothiazolin-3-One (CMIT)	26172-55-4	1
6	2-Methyl-4-Isothiazolin-3-One (MIT)	2682-20-4	1
7	Triclosan (TCS)	3380-34-5	5

Phụ lục 9: OPP), TCP, TECP và PCP trong vật liệu dệt, da và in
Appendix 9: OPP, TCP, TECP and PCP in textile, leather and printed materials

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1.	2-chlorophenol (2-MoCP)	95-57-8	0,015
2.	3-chlorophenol (3-MoCP)	108-43-0	0,015
3.	4-chlorophenol (4-MoCP)	106-48-9	0,015
4.	2,3-Dichlorophenol (2,3-Dichlorophenol)	576-24-9	0,015
5.	2,5-Dichlorophenol (2,4-Dichlorophenol)	583-78-8/120-83-2	0,015
6.	2,6-Dichlorophenol (2,6-Dichlorophenol)	87-65-0	0,015
7.	3,4-Dichlorophenol (3,4-Dichlorophenol)	95-77-2	0,015
8.	3,5-Dichlorophenol (3,5-Dichlorophenol)	591-35-5	0,015
9.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5 - TCP)	933-78-8	0,015
10.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5 - TCP)	95-95-4	0,015
11.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6 - TCP)	933-75-5	0,015
12.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6 - TCP)	88-06-2	0,015
13.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4 - TCP)	15950-66-0	0,015
14.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5 - TCP)	609-19-8	0,015
15.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5 - TECP)	4901-51-3	0,015
16.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6 - TECP)	58-90-2	0,015
17.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6 - TECP)	935-95-5	0,015
18.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	0,015
19.	2-phenylphenol (OPP)	90-43-7	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 10: NPEO & OPEO trong vật liệu da và dệt may***Appendix 10: NPEOs & OPEOs in leather and Textile materials*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	NPEOn with n = 9 – 10	68412-54-4	10
2	OPEOn with n = 9 – 10	9002-93-1	10

Phụ lục 11: NP & OP trong da và vật liệu dệt may*Appendix 11: NPs & OPs in Leather, Textile, Polymer materials*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	Leather& Textile	Polymer
			LOQ mg/kg	
1	4-T-OP	140-66-9	1.5	2.5
2	NP	25154-52-3	1.5	2.5
3	4-N-OP	1806-26-4	1.5	2.5
4	4-N-NP	104-40-5	1.5	2.5
5	4-T-BP	98-54-4	1.5	2.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 13: Chất mang clorua hữu cơ (COC) trong vật liệu dệt**
Appendix 13: Carrier of Organic Chloride (COCs) in Textile materials

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	2 - chloro toluene	95-49-8	0.1
2	3 - chloro toluene	108-41-8	0.1
3	4 - chloro toluene	106-43-4	0.1
4	2,4 - Dichloro toluene	95-73-8	0.1
5	2,5 - Dichloro toluene	19398-61-9	0.1
6	2,6 - Dichloro toluene	118-69-4	0.1
7	2,3 - Dichloro toluene +3,4 - Dichloro toluene	32768-54-0/95-75-0	0.1
8	2,3,6 - Trichloro toluene	2077-46-5	0.1
9	2,4,5 - Trichloro toluene	6639-30-1	0.1
10	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2	0.1
11	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	0.1
12	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	0.1
13	4-Chlorobenzotrichloride	5216-25-1	0.1
14	Pentachloro toluene	877-11-2	0.1
15	Chlorobenzene	108-90-7	0.1
16	1,2-Dichloro benzene	95-50-1	0.1
17	1,3-Dichloro benzene	541-73-1	0.1
18	1,4-Dichloro benzene	106-46-7	0.1
19	1,2,3-Trichloro benzene	87-61-6	0.1
20	1,2,4-Trichloro benzene	120-82-1	0.1
21	1,3,5-Trichloro benzene	108-70-3	0.1
22	1,2,3,4-Tetrachloro benzene	634-66-2	0.1
23	1,2,3,5-Tetrachloro benzene	634-90-2	0.1
24	1,2,4,5-Tetrachloro benzene	95-94-3	0.1
25	Pentachloro benzene	608-93-5	0.1
26	Hexachloro benzene	118-74-1	0.1
27	α , α , α -trichlorotoluene; benzotrichloride	98-07-7	0.1
28	α -chlorotoluene; benzyl chloride	100-44-7	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 16: Acetophenone & 2-Phenyl-2-propanol trong vật liệu EVA /
Appendix 16: Acetophenone & 2-Phenyl-2-propanol in EVA materials**

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Acetophenone	98-86-2	10
2	2-Phenyl-2-propanol	617-94-7	10

**Phụ lục 17: Chất ức chế/chất ổn định tia cực tím trong vật liệu polymer/textile
Appendix 17: UV-Inhibitors/Stabilizers in Polymeric materials and textile**

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	Thiết bị Instrument	Polymer	Textile
				LOQ mg/kg	
1	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV350)	36437-37-3	GC/MS	25	25
2	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol (UV328)	25973-55-1	GC/MS	25	25
3	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV327)	3864-99-1	GC/MS	25	25
4	2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV320)	3846-71 -7	GC/MS	25	25
5	2-tert-butyl-6-(5-chloro-2H-benzotriazol-2-yl)-4-methylphenol(UV326)	3896-11-5	HPLC-DAD	25	25
6	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol(UV329)	3147-75-9	HPLC-DAD	25	25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 20: N-Nitrosamine trong vật liệu cao su**
Appendix 20: N-Nitrosamines in Rubber materials

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	N-nitroso dimethylamine (NDMA)	62-75-9	0,2
2	N-nitroso methyl-ethylamine (NMEA)	10595-95-6	0,2
3	N-nitroso diethylamine (NDEA)	55-18-5	0,2
4	N-nitroso pyrrolidine (NPYR)	930-55-2	0,2
5	N-nitroso- N-methylaniline (NNMAL)	614-00-6	0,2
6	N-nitroso morpholine (NMOR)	59-89-2	0,2
7	N-nitroso dipropylamine (NDPR)	621-64-7	0,2
8	N-nitroso piperidine (NPIP)	100-75-4	0,2
9	N-nitroso- N-ethylaniline (NNEAL)	612-64-6	0,2
10	N-nitroso dibutylamine (NDBA)	924-16-3	0,2
11	N-nitroso diphenylamine (NDPhA)	86-30-6	0,2
12	N-nitroso dibenzylamine (NDBzA)	5336-53-8	0,2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 21: Hóa chất Per- and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) trong da và dệt may***Appendix 21: Per- and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) in textile, leather, plastic and coating*

Stt No.	Tên chất <i>Compounds name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Thiết bị <i>Instrument</i>	<i>Textile and Leather</i>		<i>Plastic and coating</i>
				LOQ (ug/m ²)	LOQ (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
1	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
2	N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Et-FOSA)	4151-50-2	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
3	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide (N-Me-FOSA)	31506-32-8	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
4	2-(N-Ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Et-FOSE)	1691-99-2	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
5	2-(N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (N-Me-FOSE)	24448-09-7	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
6	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
7	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
8	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
9	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2	GC-MS	20	0,2	0,2
10	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5	GC-MS	20	0,2	0,2
11	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	LC-MS-MS	20	0,2	0,2
12	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	20	0,2	0,2
13	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	20	0,2	0,2
14	Perfluorobutane sulfonate (PFBS)	375-73-5	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
15	Perfluorohexane sulfonate (PFHxS)	355-46-4	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
16	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
17	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
18	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	375-85-9	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
19	Perfluorononanonic acid (PFNA)	375-95-1	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
20	Perfluorododecanoic acid (PFDA)	335-76-2	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
21	Henicosafuoroundecanoic acid PFUdA	2058-94-8	LC-MS-MS	1	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

Stt No.	Tên chất <i>Compounds name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Thiết bị <i>Instrument</i>	<i>Textile and Leather</i>		<i>Plastic and coating</i>
				LOQ (ug/m ²)	LOQ (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
22	Tricosafluorododecanoic acid PFDoA	307-55-1	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
23	Pentacosafuorotridecanoic acid PFTTrA	72629-94-8	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
24	Heptacosafuorotetradecanoic acid PFTeA	376-06-7	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
25	Perfluoroheptane Sulfonate (PFHpS)	375-92-8	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
26	Perfluorodecane Sulfonate (PFDS)	335-77-3/ 126105-34-8	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
27	Perfluorooctanesulphonic acid 1H,1H,2H,2H (H4PFOS; 6:2)	27619-97-2	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
28	Perfluoropentane Acid (PFPA)	2706-90-3	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
29	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
30	7H-Dodecanefluoroheptane Acid (HPFHpA)	1546-95-8	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
31	2H,2H-Perfluorodecane Acid (H2PFDA)	27854-31-5	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
32	2H,2H,3H,3H- Perfluoroundecanoic Acid (H4PFUnA)	34598-33-9	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
33	1H,1H,2H,2H- Perfluorooctylacrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	GC-MS	20	0,2	0,2
34	1H,1H,2H,2H- Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	GC-MS	20	0,2	0,2
35	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	LC-MS-MS	20	0,2	0,2
36	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-octanol (6:2 FTOH)	647-42-7	LC-MS-MS	20	0,2	0,2
37	1H,1H,2H,2H-Perfluoro -1- dodecanol (10:2 FTOH)	865-86-1	LC-MS-MS	20	0,2	0,2
38	Perfluorooctane iodide (PFOI)	507-63-1	GC-MS	20	0,2	0,2
39	1-Iodo-1H,1H,2H,2H- perfluorododecane (10:2 FTI)	2043-54-1	GC-MS	20	0,2	0,2
40	1H, 1H, 2H, 2H-Perfluorododecane sulfonic Acid (10:2 FTS)	120226-60-0	LC-MS-MS	1	0,01	0,01
41	N-Methyl-perfluorohexane-1- sulfonamide	68259-15-4	LC-MS-MS	1	0,01	0,01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

Stt No.	Tên chất <i>Compounds name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Thiết bị <i>Instrument</i>	<i>Textile and Leather</i>		<i>Plastic and coating</i>
				LOQ (ug/m ²)	LOQ (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
	(N-Me-FHxSA)					
42	Perfluorodecylethyl Methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	GC-MS	20	0,2	0,2
43	1,1,2,2-Tetrahydroperfluoro-1- tetradecanol (12:2 FTOH)	39239-77-5	LC-MS-MS	20	0,2	0,2
44	1-Iodo-1H,1H,2H,2H- perfluorotetradecane (12:2 FTI)	30046-31-2	GC-MS	20	0,2	0,2
45	Perfluorohexanesulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	GC-MS	20	0,2	0,2
46	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	GC-MS	20	0,2	0,2
47	2,3,3,3-tetrafluoro-2- (heptafluoropropoxy)propionic acid (HPPO-DA)	13252-13-6	LC-MS-MS	1	0,01	0,01

Phụ lục 22: SCCP&MCCP trong lĩnh vực Da, dệt và vật liệu Polyme
Appendix 22: SCCP& MCCP in Leather, textile and Polymeric materials

Stt No.	Tên chất <i>Compounds name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ mg/kg
1	Short Chained Chloroparaffins C10~C13	85535-84-8	50
2	Medium Chained Chloroparaffins C14~C17	85535-85-9	50

Phụ lục 23: Dung môi và cặn trong vật liệu da và dệt
Appendix 23: Solvents and Residuals in Leather and textile materials

Stt No.	Tên chất <i>Compounds name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ mg/kg
1	Dimethylformamide (DMFa)	68-12-2	5,0
2	Formamide	75-12-7	5,0
3	Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	5,0
4	N-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	5,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 24: Bisphenol trong vật liệu nhựa và da****Appendix 24: Bisphenol in plastic materials and leather**

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	Plastic	Leather
			LOQ mg/kg	
1.	Bisphenol-A (BPA)	80-05-7	0,1	0,4
2.	Bisphenol S (BPS)	80-09-1	0,1	0,4
3.	Bisphenol F (BPF)	620-92-8	0,1	0,4
4.	Bisphenol AF (BPAF)	1478-61-1	0,1	0,4
5.	Bisphenol-B (BPB)	77-40-7	0.1	0,4

Phụ lục 25: Chất chống cháy brom trong vật liệu dệt và polyme**Appendix 25: Brominated Flame retardants in textile and Polymeric material**

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Decabromodiphenyl ethane (DBDPE)	84852-53-9	5,0
2	Monobromobiphenyl (MonoBB)	92-66-0	5,0
3	Dibromobiphenyl (DiBB)	92-86-4	5,0
4	Tribromobiphenyl (TriBB)	59080-34-1	5,0
5	Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	5,0
6	Pentabromobiphenyl	59080-39-6	5,0
7	Hexabromobiphenyl	59261-08-4	5,0
8	Heptabromobiphenyl	67733-52-2	5,0
9	Octabromobiphenyl	67889-00-3	5,0
10	Nonabromobiphenyl	69278-62-2	5,0
11	Decabromobiphenyl	13654-09-6	5,0
12	Monobromodiphenylether	6876-00-2	5,0
13	Dibromobiphenylether	83694-71-7	5,0
14	Tribromobiphenylether	41318-75-6	5,0
15	Tetrabromodiphenylether	189084-61-5	5,0
16	Pentabromodiphenylether	182346-21-0	5,0
17	Hexabromodiphenylether	182677-30-1	5,0
18	Heptabromodiphenylether	189084-68-2	5,0
19	Octabromodiphenylether	446255-56-7	5,0
20	Nonabromobiphenylether	63387-28-0	5,0
21	Decabromodiphenylether	1163-19-5	5,0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục/Appendix 26: Chất chống cháy trong vật liệu dệt và Polyme***Flame retardants in textile and Polymeric materials*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Tris(1-aziridiny) phosphine oxide) (TEPA)	545-55-1	5,0
2	2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	5,0
3	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	5,0
4	Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BDBPP)	5412-25-9	5,0
5	Tris(1-chloro-2-propyl)phosphate (TCPP)	13674-84-5	5,0
6	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	5,0
7	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)	126-72-7	5,0
8	Tetrabromobisphenol A (TBBP A)	79-94-7	5,0
9	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	5,0
10	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	3194-55-6	5,0

Phụ lục 27: Năm chất được kiểm soát theo đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA) trong vật liệu Polyme*Appendix 27: Five controlled substances followed by Toxic Substances Control Act (TSCA) in Polymeric materials*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Thiết bị Instrument	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	GC-MS	1163-19-5	5
2	Phenol, isopropylated phosphate (3:1) (PIP 3:1)	GC-MS	68937-41-7	5
3	2,4,6-Tris(tert-butyl) phenol (2,4,6-TTBP)	GC-MS	732-26-3	5
4	Pentachlorothiophenol (PCTP)	HPLC-DAD	133-49-3	250
5	Hexachlorobutadiene (HCBd)	GC-MS	87-68-3	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 28: VOCs trong vật liệu Polymeric***Appendix 28: VOCs in Polymeric materials*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Benzene	71-43-2	5.0
2	Carbon Disulfide	75-15-0	5.0
3	Carbon tetrachloride	56-23-5	5.0
4	Chloroform	67-66-3	5.0
5	Cyclohexanone	108-94-1	5.0
6	1,2-Dichloroethane	107-06-2	5.0
7	1,1-Dichloroethylene	75-35-4	5.0
8	Ethylbenzene	100-41-4	5.0
9	Pentachloroethane	76-01-7	5.0
10	1,1,1,2- Tetrachloroethane	630-20-6	5.0
11	1,1,2,2- Tetrachloroethane	79-34-5	5.0
12	Tetrachloroethylene (PERC)	127-18-4	5.0
13	Toluene	108-88-3	5.0
14	1,1,1- Trichloroethane	71-55-6	5.0
15	1,1,2- Trichloroethane	79-00-5	5.0
16	Trichloroethylene	79-01-6	5.0
17	Xylene (-O,-P,-M)	1330-20-7	5.0
18	n-hexane	110-54-3	5.0
19	Cyclohexane	110-82-7	5.0
20	Tetrahydrofuran	109-99-9	5.0
21	Dichloromethane	75-09-2	5.0
22	O-cresol	95-48-7	5.0
23	M- cresol	108-39-4	5.0
24	P- cresol	106-44-5	5.0
25	Styrene	100-42-5	5.0
26	Phenol	108-95-2	5.0
27	1,2,3-trichloropropane	96-18-4	5.0
28	1,2,Dichloropropane	78-87-5	5.0
29	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	5.0
30	2-Ethylhexane acid	149-57-5	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab**

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
31	Bis(2-methoxyethyl)ether	111-96-6	5.0
32	Isophorone	78-59-1	5.0
33	1-bromopropane	106-94-5	5.0
34	1-PG2MEA 1-Propanol,2-methoxy-, acetate)	70657-70-4	5.0
35	2-(2-Methoxyethoxy)ethanol	111-77-3	5.0
36	2-ethoxyethanol	110-80-5	5.0
37	2-Methoxyethanol EGME (ethylene glycol monomethyl ether)	109-86-4	5.0
38	2-Methoxypropan-1-ol	1589-47-5	5.0
39	EGDME (Ethylene glycol dimethyl ether)	110-71-4	5.0
40	EGMEA (Ethylene glycol monomethyl ether acetate)	110-49-6	5.0
41	Hexachloroethane	67-72-1	5.0
42	TEGDME (Triethylene glycol dimethyl ether)	112-49-2	5.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 29: Organotin trong vật liệu dệt**
Appendix 29: Organotins in Textile materials

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Methyltin trichloride (MET)	993-16-8	0.05
2	Monobutyltin trichloride (BuT/ MBT)	1118-46-3	0.05
3	MonoOctyltin trichloride (MOT)	3091-25-6	0.05
4	Phenyltin trichloride (MPhT)	1124-19-2	0.05
5	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1	0.05
6	Dipropyltin chloride (DProT)	867-36-7	0.05
7	Dibutyltin dichloride (DBT)	683-18-1	0.05
8	Dioctyltin dichloride (DOT)	3542-36-7	0.05
9	Diphenyltin-dichloride (DPhT)	1135-99-5	0.05
10	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1	0.05
11	Tri-n-propyltin chloride (TPT)	2279-76-7	0.05
12	Tributyltin chloride (TBT)	1461-22-9	0.05
13	Tri-n-octyltin chloride (TOT)	2587-76-0	0.05
14	Triphenyltin chloride (TPhT)	639-58-7	0.05
15	Tricyclohexyltin chloride (TCyHT)	3091-32-5	0.05
16	Tetra-n-ethyltin (TeET)	597-64-8	0.05
17	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2	0.05
18	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9	0.05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab****Phụ lục 30: Phthalates trong vật liệu Polymer và hàng dệt may***Appendix 30: Phthalates in Polymeric materials&Textile*

Stt No.	Tên chất Compounds name	Số CAS CAS No.	LOQ mg/kg
1	Phthalic acid, bis-butyl ester (DBP)	84-74-2	50
2	Phthalic acid, benzylbutyl ester (BBP)	85-68-7	50
3	Phthalic acid, bis-2-ethylhexyl ester (DEHP)	117-81-7	50
4	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	50
5	Phthalic acid, bis-iso-nonyl ester (DINP)	28553-12-0/ 68515-48-0	50
6	Phthalic acid, bis-iso-decyl ester (DIDP)	26761-40-0/ 68515-49-1	50
7	Phthalic acid, bis-hexyl ester (DNHP/DHEXP)	84-75-3	50
8	Phthalic acid, bis-iso-butyl ester (DIBP)	84-69-5	50
9	Diamyl phthalate (DPENP/DPP)	131-18-0	50
10	Phthalic acid, bis-cyclohexyl ester (DCHP)	84-61-7	50
11	Phthalic acid, bis-C6-C8-branhched alkyl esters C7-rich (DIHP)	71888-89-6	50
12	Phthalic acid, bis-methylglycol ester (DMEP)	117-82-8	50
13	Diisopentyl Phthalate(DIPP)	605-50-5	50
14	Diethyl Phthalate (DEP)	84-66-2	50
15	Bis (2-ethylhexyl) Tetrabromophthalate(TBPH)	26040-51-7	50
16	Diisohexyl Phthalate(DiHxP)	71850-09-4	50
17	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Dihexyl Ester, Branched and Linear (DHxP)	68515-50-4	50
18	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Di-C7-11- Branched and Linear Alkyl Esters(DHNUP)	68515-42-4	50
19	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Dipentylester, Branched and Linear	84777-06-0	50
20	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Mixed Decyl and Hexyl and Octyl Diesters	68648-93-1	50
21	1,2-Benzenedicarboxylic Acid, Di-C6-10-alkyl Esters	68515-51-5	50
22	N-pentyl-isopentyl Phthalate (nPiPP)	776297-69-9	50
23	Phthalic acid,bis-propyl ester (DPrP)	131-16-8	50
24	Phthalic acid, bis-iso-octyl ester (DIOP)	27554-26-3	50
25	Phthalic acid, bis-methyl ester (DMP)	131-11-3	50

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Hóa/Chemical Lab

Trường hợp Công ty TNHH CTIC VIETNAM cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH CTIC VIETNAM phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for CTIC VIETNAM company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

